

— *Tại tỉnh Thanh-hóa :*

Loại I : 0.70đ (bảy hào)

Loại II : 0,56đ (năm hào sáu xu)

— *Tại các tỉnh khác :*

Loại I : 0.65đ (sáu hào năm xu)

Loại II : 0.52đ (năm hào hai xu)

Điều 5. - Tiêu chuẩn phẩm chất các loại màu chế biến được quy định như sau :

Loại	Màu sắc, mùi vị	Tỷ lệ thủy phân tối đa	Tỷ lệ tạp chất tối đa	Tỷ lệ lẫn dầu củ tối đa	
				Khoai lang khô	Sắn lát khô
I	Màu trắng, có thể lấm tấm vàng do nhựa tiết ra không quá 20% , nhưng ruột vẫn trắng mùi vị bình thường. không sâu mọt.	10%	0,5%	2%	1%
II	Màu sắc và mùi vị kém hơn loại I, có thể lấm tấm vàng hoặc đen do nhựa tiết ra không quá 30%, không sâu mọt.	10%	0,5%	4%	2%

Điều 6. — Quyết định này được thi hành kể từ xuất mùa năm 1974.

Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974

Q. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước
TÔ DUY

QUYẾT ĐỊNH số 67-NS/VGNN ngày 16-10-1974 về việc điều chỉnh giá mua đỗ tương.

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

.....
.....(1)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam đỗ tương hè và đỗ tương xuân các loại áp dụng thống nhất cho toàn miền Bắc như sau :

Loại I : 1.05đ (một đồng năm xu)

Loại II : 0,95đ (chín hào năm xu)

Loại III : 0,80đ (tám hào chẵn)

Điều 2. — Đỗ tương sản xuất tại những vùng mới khai hoang được quy hoạch trồng để bán cho Nhà nước, trong vài ba năm đầu sản xuất có khó khăn, thì tùy theo điều kiện sản xuất mà được trợ giá thêm 0.10đ hoặc 0.30đ trên giá mua. Mức giá ở điều 2 chỉ có hiệu lực thi hành sau khi đề nghị mức trợ giá cho từng nơi được Ủy ban Vật giá Nhà nước xét duyệt.

Điều 3. — Quy cách phẩm chất các loại đỗ tương được quy định như sau :

— Chung cho các loại : thật khô, không sâu, không mốc, không mọt.

— Riêng cho từng loại :

a) *Đỗ tương hè :*

Loại I : 85% hạt mẩy, đều,
10% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 1%)

Loại II : 75% hạt mẩy, đều,
15% hạt đa hơi nhân,
10% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 2%)

Loại III : 60% hạt mẩy, đều,
25% hạt đa hơi nhân,
15% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 3%)

(1) Xem căn cứ của quyết định số 66-NS/VG-NN trên.

b) Đồ tương xuân :

- Loại I : 80% hạt mây, đều.
15% hạt da hơi nhăn.
5% hạt non teo lép và tạp chất.
(hạt teo lép và tạp chất không quá 1%)
- Loại II : 70% hạt mây, đều.
30% hạt da hơi nhăn.
10% hạt non teo lép và tạp chất.
(hạt teo lép và tạp chất không quá 2%)
- Loại III : 55% hạt mây, đều.
30% hạt da hơi nhăn.
15% hạt non teo lép và tạp chất
(hạt teo lép và tạp chất không quá 3%)

Điều 4. - Giá mua quy định ở điều 1 và điều 2 là giá mua tại các cửa hàng, trạm, tổ thu mua của mặt dịch quốc doanh.

Điều 5. - Quyết định này được thi hành từ ngày 1 tháng 11 năm 1974.

Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974

Q. Chủ nhiệm

Ủy ban Vật giá Nhà nước

TỔ DUY

QUYẾT ĐỊNH số 68-NS/VGNN ngày 16-10-1974 về việc điều chỉnh giá mua vừng.

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

.
. (1)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. - Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam vừng đen, vừng vàng các loại áp dụng thống nhất cho toàn miền Bắc như sau :

a) Vừng đen :

- Loại I : 1.60đ (một đồng sáu hào)
Loại II : 1.30đ (một đồng ba hào)

b) Vừng vàng và vừng các loại :

- Loại I : 1.40đ (một đồng bốn hào)
Loại II : 1.10đ (một đồng một hào)

Điều 2. - Vừng sản xuất tại những vùng mới khai hoang được quy hoạch trồng để bán cho Nhà nước, trong vài ba năm đầu sản xuất có khó khăn, thì tùy theo điều kiện sản xuất mà được trợ giá thêm 0.10đ hoặc 0.30đ trên giá mua.

Mức giá ở điều 2 chỉ có hiệu lực thi hành sau khi đề nghị mức trợ giá cho từng nơi được Ủy ban Vật giá Nhà nước xét duyệt.

Điều 3. - Quy cách phẩm chất các loại vừng được quy định như sau :

a) Chung cho các loại :

- Thạt khô, sát tróc vỏ lụa, không sâu mọt
- Vừng lẫn lộn loại này với loại khác không quá 1%.

b) Riêng cho từng loại :

- Loại I : 95% hạt mây, đều.
4% hạt lép,
1% tạp chất.
- Loại II : 85% hạt mây, đều.
13% hạt lép
2% tạp chất.

Điều 4. - Giá mua quy định ở điều 1 và điều 2 là giá mua tại các cửa hàng, trạm, tổ thu mua của mặt dịch quốc doanh.

Điều 5. - Quyết định này được thi hành từ ngày 1 tháng 11 năm 1974.

Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974

Q. Chủ nhiệm

Ủy ban Vật giá Nhà nước

TỔ DUY

(1) Xem căn cứ của quyết định số 66-NS/VGNN trên.